

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

LƯU CPA VIETNAM

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-22

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Công trình đô thị Nam Định trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Công trình Đô thị Nam Định. Công ty sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Nam Định theo Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định. Từ ngày 01/08/2016, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0600001446, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2018 là: 18.416.170.000 đồng (mười tám tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng), mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 1.841.617 (Cổ phần).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: NAM DINH URBAND CONSTRUCTION MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: UCMC.JSC.

Công ty hiện đang giao dịch Cổ phiếu trên sàn UpCOM. Mã cổ phiếu: UMC.

Trụ sở chính: Số 89 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định.

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Minh Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Thái Sơn	Thành viên
Ông Lê Chí Hiền	Thành viên
Bà Phạm Thị Hải Quỳnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Việt Dũng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Trung Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thái Sơn	Giám đốc
Ông Lê Chí Hiền	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM –Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban điều hành



Đỗ Minh Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 91/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính năm 2020
của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định

Kính gửi : **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định được lập ngày 29/03/2021 từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Ủy quyền số 14/2021/UQ-CPA VIETNAM của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc ngày 02/01/2021

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Trung Khánh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.186.742.314	21.768.813.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.913.935.767	11.777.618.723
1. Tiền	111	5.01	11.913.935.767	11.777.618.723
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.066.559.892	9.758.532.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	4.608.428.820	5.051.899.256
2. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.03	3.458.131.072	4.706.633.504
IV. Hàng tồn kho	140	5.04	85.902.620	144.844.540
1. Hàng tồn kho	141		85.902.620	144.844.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.344.035	87.817.182
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.08	120.344.035	87.817.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.771.948.950	12.928.095.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.500.143.580	12.725.512.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.05	7.011.401.580	8.236.770.637
- Nguyên giá	222		50.497.832.367	50.497.832.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.486.430.787)	(42.261.061.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.06	4.488.742.000	4.488.742.000
- Nguyên giá	228		4.488.742.000	4.488.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.164.157.727	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.164.157.727	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.647.643	202.583.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.07	107.647.643	202.583.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.958.691.264	34.696.909.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.600.938.726	7.020.196.348
I. Nợ ngắn hạn	310		5.291.288.426	7.020.196.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.000	133.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		841.976.347	19.375.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.08	128.762.880	131.809.093
4. Phải trả người lao động	314		1.000.000.000	1.409.602.000
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.09	2.629.243.422	4.827.797.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	634.760.005	631.248.763
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.412.772	231.000
II. Nợ dài hạn	330		309.650.300	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		309.650.300	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.357.752.537	27.676.712.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	18.993.328.568	18.711.904.881
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.416.170.000	18.416.170.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.725.486	94.730.932
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413.433.082	201.003.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		413.433.082	201.003.949
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.12	8.364.423.969	8.964.807.969
1. Nguồn kinh phí	431		(28.496.000)	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.392.919.969	8.964.807.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32.958.691.264	34.696.909.198

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.063.222.226	53.586.486.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.01	53.063.222.226	53.586.486.671
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	47.092.941.568	47.501.622.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.970.280.658	6.084.864.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	927.772.891	866.725.690
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.04	5.725.212.526	5.993.383.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.172.841.023	958.206.330
11. Thu nhập khác	31		253.207.150	287.222.600
12. Chi phí khác	32		20.635.000	58.460.403
13. Lợi nhuận khác	40		232.572.150	228.762.197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.405.413.173	1.186.968.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.05	199.646.744	249.085.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.205.766.429	937.882.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.06	467	363

Người lập

Phạm Thị Hải Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Minh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	55.993.066.870	55.781.470.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29.416.519.654)	(29.520.651.210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.006.622.000)	(19.361.447.900)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(392.000.000)	(270.662.283)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.086.019.774	27.265.661.165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.731.161.020)	(30.076.807.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	532.783.970	3.817.562.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.164.157.727)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.327.592.891	931.063.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	163.435.164	931.063.690
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(559.902.090)	(558.328.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(559.902.090)	(558.328.590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	136.317.044	4.190.297.712
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.777.618.723	7.587.321.011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.913.935.767	11.777.618.723

Người lập

Phạm Thị Hải Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đỗ Minh Dũng



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định (“Công ty”), tiền thân là Công ty Công trình Đô thị Nam Định. Công ty sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Nam Định theo Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định. Từ ngày 01/08/2016, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0600001446, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14/11/2018 là: 18.416.170.000 đồng (mười tám tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng), mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 1.841.617 (Cổ phần).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: NAM DINH URBAND CONSTRUCTION MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: UCMC.JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCOM). Mã cổ phiếu: UMC.

Trụ sở chính: Số 89 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định.

Số lao động bình quân trong năm 2020: 220 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công ích (điện chiếu sáng công cộng, công viên nội thành, thoát nước trong thành phố), dịch vụ tang lễ và xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng đô thị.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, vận hành các công trình: điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường hè phố, công viên, thảm cỏ, cây xanh;
- Quản lý bảo trì đường đô thị;
- Dịch vụ công cộng: vệ sinh môi trường công cộng; quản lý công viên; trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, quản lý nghĩa trang, hỏa táng;
- Xây dựng, phục chế, trùng tu, tôn tạo, sửa chữa các công trình văn hóa;
- Tư vấn giám sát thi công, kỹ thuật xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và trang trí nội ngoại thất;
- Dịch vụ tang lễ, nhà tang lễ, khai thác các nghĩa trang nhân dân.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ký kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình của công ty bao gồm tài sản cố định thuộc lĩnh vực hoạt động công ích và tài sản phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Đối với Tài sản cố định thuộc lĩnh vực hoạt động công ích thì phần hao mòn của tài sản cố định này không tính vào Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty mà giảm trừ vào "Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm như công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, công ty tạm phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo kế hoạch năm 2020 đã được thông qua. Việc phân phối Lợi nhuận sẽ được chính thức thông qua vào Đại hội đồng cổ đông thường niên dự kiến vào tháng 04 năm 2021.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của dịch vụ, hoạt động xây lắp đã bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của năm kế toán, bao gồm:

- Chi phí nhân viên bán hàng;
- Chi phí vận chuyển, bao bì;
- Chi phí khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm:

- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động;
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020, công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị Quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định – cung cấp dịch vụ. Lĩnh vực khác (xây dựng) chiếm tỷ trọng nhỏ đồng thời các tài sản, công nợ không thể tách biệt cho từng bộ phận. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền	13.905.690	44.304.025
- Tiền gửi ngân hàng	4.900.030.077	5.733.314.698
- Các khoản tương đương tiền {1}	7.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	11.913.935.767	11.777.618.723

{1} Bao gồm hai khoản tiền gửi có kỳ hạn, cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số HĐTG/28122020/320/0265823800G ngày 28/12/2020 tại ngân hàng TP Bank. Theo đó: số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), kỳ hạn: 1 tháng, lãi suất: 3% / năm.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, số 48837.20.775.6779926.TG.DN ngày 28/12/2020 tại ngân hàng TMCP quân đội. Theo đó: số tiền gửi: 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng), kỳ hạn: 1 tháng, lãi suất: 3,2% / năm.

5.02. Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.608.428.820	5.051.899.256
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định	2.235.631.719	1.918.985.519
- Phòng quản lý đô thị thành phố Nam Định	1.056.640.000	723.801.000
- Ban quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng TP.Nam Định	567.309.000	1.403.137.000
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	-	490.119.367
- Thu đối tượng khác	748.848.101	515.856.370
Cộng	4.608.428.820	5.051.899.256

5.03. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.458.131.072	-	4.706.633.504	-
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	13.242.034	-	23.956.210	-
- Đảng phí và phí khác	96.495.474	-	56.557.056	-
- Tạm ứng	3.116.802.290	-	4.212.948.264	-
- Phải thu khác	231.591.274	-	413.171.974	-
Cộng	3.458.131.072	-	4.706.633.504	-

5.04. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.920.000	-	8.144.400	-
- Công cụ, dụng cụ	77.982.620	-	136.700.140	-
Cộng	85.902.620	-	144.844.540	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ NAM ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.05. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	21.323.582.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000	-	50.497.832.367
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	21.323.582.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000	-	50.497.832.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	14.373.932.813	16.892.878.004	10.871.773.345	122.477.568	-	42.261.061.730
Tăng trong năm	871.141.812	-	325.234.388	28.992.857	-	1.225.369.057
- Khấu hao trong năm	871.141.812	-	325.234.388	28.992.857	-	1.225.369.057
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	15.245.074.625	16.892.878.004	11.197.007.733	151.470.425	-	43.486.430.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	6.949.650.076	-	1.171.149.129	115.971.432	-	8.236.770.637
Tại 31/12/2020	6.078.508.264	-	845.914.741	86.978.575	-	7.011.401.580

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27.190.222.102
 25.401.018.555

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

5.06. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	4.488.742.000	4.488.742.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	4.488.742.000	4.488.742.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	-	-
Số dư tại 31/12/2020	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	4.488.742.000	4.488.742.000
Tại 31/12/2020	4.488.742.000	4.488.742.000

5.07. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	107.647.643	202.583.356
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	107.647.643	108.699.717
- Công cụ, dụng cụ	-	93.883.639
Cộng	107.647.643	202.583.356

5.08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.344.197.544	1.215.434.664	128.762.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.809.093	192.927.643	324.736.736	-
- Tiền thuế đất	-	207.507.000	207.507.000	-
- Phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	131.809.093	1.747.632.187	1.750.678.400	128.762.880
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	22.080.384	22.080.384	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	67.263.264	67.263.264
- Thuế thu nhập cá nhân	64.766.284	75.164.827	62.508.800	52.110.257
- Phải nộp khác	970.514	-	-	970.514
Cộng	87.817.182	97.245.211	129.772.064	120.344.035

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)

5.09. Phải trả nội bộ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
- Đội thi công của Công ty	2.629.243.422	4.827.797.145
Cộng	2.629.243.422	4.827.797.145
5.10. Phải trả khác	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	634.760.005	631.248.763
- Kinh phí công đoàn	69.407.905	73.879.243
- Cổ tức phải trả cổ đông	559.295.100	557.369.520
b) Dài hạn	309.650.300	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.650.300	-
Cộng	944.410.305	631.248.763

5.11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	18.416.170.000	44.749.932	135.812.728	18.596.732.660
- Lãi trong năm	-	-	937.882.741	937.882.741
- Tăng khác trong năm	-	49.981.000	-	49.981.000
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	(552.479.520)	(552.479.520)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(49.981.000)	(49.981.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(270.231.000)	(270.231.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	18.416.170.000	94.730.932	201.003.949	18.711.904.881
Số dư tại ngày 01/01/2020	18.416.170.000	94.730.932	201.003.949	18.711.904.881
- Lãi trong năm nay	-	-	1.205.766.429	1.205.766.429
- Tăng khác năm nay	-	68.994.554	-	68.994.554
- Chia cổ tức năm 2020 {1}	-	-	(552.485.100)	(552.485.100)
- Trích quỹ đầu tư phát triển {1}	-	-	(68.994.554)	(68.994.554)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi {1}	-	-	(344.972.772)	(344.972.772)
- Giảm khác năm nay {2}	-	-	(26.884.870)	(26.884.870)
Số dư tại ngày 31/12/2020	18.416.170.000	163.725.486	413.433.082	18.993.328.568

{1} Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, công ty tạm phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo kế hoạch năm 2020 đã được thông qua. Việc phân phối Lợi nhuận sẽ được chính thức thông qua vào Đại hội đồng cổ đông thường niên dự kiến vào tháng 04 năm 2021.

{2} Giảm theo Biên bản quyết toán năm 2019 của Phòng tài chính doanh nghiệp thuộc Sở tài chính Nam Định.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.11. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. UBND tỉnh Nam Định (*)	9.392.970.000	12.107.510.000
2. Các cổ đông khác	9.023.200.000	6.308.660.000
Cộng	18.416.170.000	18.416.170.000

Thông tin

(*) Năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định đã thực hiện giao dịch chào bán 271.454 cổ phần, dẫn tới số cổ phần mà Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định đang nắm giữ, tính đến ngày 31/12/2020 là 939.297 cổ phần, với tỷ lệ sở hữu là 51% / tổng số vốn điều lệ.

c) Các giao dịch về vốn	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	18.416.170.000	18.416.170.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	18.416.170.000	18.416.170.000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617	1.841.617
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.12. Nguồn kinh phí và quỹ khác

a) Nguồn kinh phí	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Nguồn kinh phí dư đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	17.983.550.002	17.170.138.446
- Chi sự nghiệp trong kỳ	18.012.046.002	17.170.138.446
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(28.496.000)	-

b) Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Số dư Đầu kỳ	8.964.807.969	9.536.698.949
- Hao mòn của TSCĐ dùng cho hoạt động công ích	571.888.000	571.890.980
- Số dư Cuối kỳ	8.392.919.969	8.964.807.969

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.702.207.640	46.822.897.801
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.361.014.586	6.763.588.870
Tổng	53.063.222.226	53.586.486.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	53.063.222.226	53.586.486.671

6.02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.972.607.565	41.588.723.190
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.120.334.003	5.912.899.257
Cộng	47.092.941.568	47.501.622.447

6.03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	927.772.891	866.725.690
Cộng	927.772.891	866.725.690

6.04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.264.346.904	4.354.253.064
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	62.803.591	83.593.180
- Khấu hao TSCĐ	177.823.497	185.268.672
- Chi phí khác	1.220.238.534	1.370.268.668
Cộng	5.725.212.526	5.993.383.584

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

6.05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.405.413.173	1.186.968.527
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	20.635.000	58.460.403
- Chi phí không hợp lệ	20.635.000	58.460.403
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	1.426.048.173	1.245.428.930
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	285.209.635	249.085.786
Thuế TNDN giảm (30%) theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(85.562.890)	-
Tổng số thuế phải nộp	199.646.744	249.085.786

6.06. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.205.766.429	937.882.741
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	344.972.772	270.231.000
(i) - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	344.972.772	270.231.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	860.793.656	667.651.741
Lợi nhuận dự kiến để trả cổ tức	552.485.100	552.479.520
Lợi nhuận để trích lập quỹ khác	308.308.556	115.172.221
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617	1.841.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	467	363

- (i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi đang tạm trích theo số kế hoạch đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Việc phân phối Lợi nhuận sẽ được chính thức thông qua vào Đại hội đồng cổ đông thường niên dự kiến vào tháng 04 năm 2021.

6.07 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	14.109.107.316	16.672.532.063
- Chi phí nhân công	25.607.711.797	23.892.077.495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.481.057	950.476.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.295.030.903	3.931.394.424
- Chi phí bằng tiền khác	1.486.546.238	2.109.813.942
Cộng	45.151.877.311	47.556.293.931

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.01 Thông tin bên liên quan

Thông tin	Quan hệ
Đối tượng	
- Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Các thành viên giữ chức vụ quan trọng và tham gia điều hành công ty

Thu nhập của Ban điều hành	Chức danh	Năm 2020 VND
1. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc		1.360.025.312
- Đỗ Minh Dũng	Chủ tịch HĐQT	403.092.056
- Phạm Thái Sơn	Thành viên HĐQT	352.258.360
- Lê Chí Hiền	Thành viên HĐQT	303.061.528
- Phạm Thị Hải Quỳnh	Thành viên HĐQT	301.613.368
2. Ban kiểm soát		524.556.280
- Trần Việt Dũng	Trưởng ban Kiểm soát	247.046.392
- Trần Thị Trung Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát	136.116.672
- Nguyễn Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	141.393.216
Cộng		1.884.581.592

7.02 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Hải Quỳnh	Phạm Thị Hải Quỳnh	Đỗ Minh Dũng

